

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SKV)

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa

Ngày 31/12/2024	32,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-7.0%	-

DT thuần 2024	1,555
tỷ VNĐ	
YoY: ▼566 -26.7%	

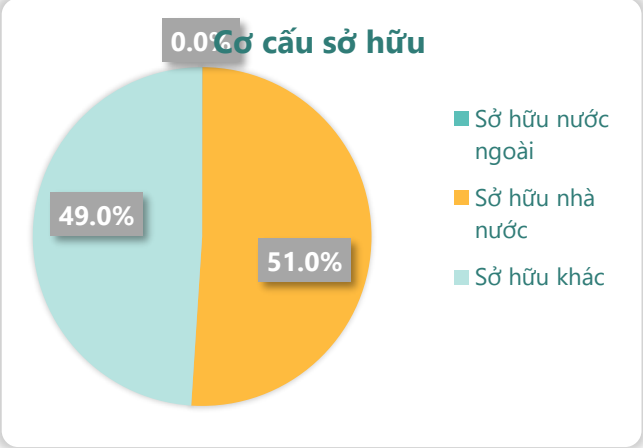
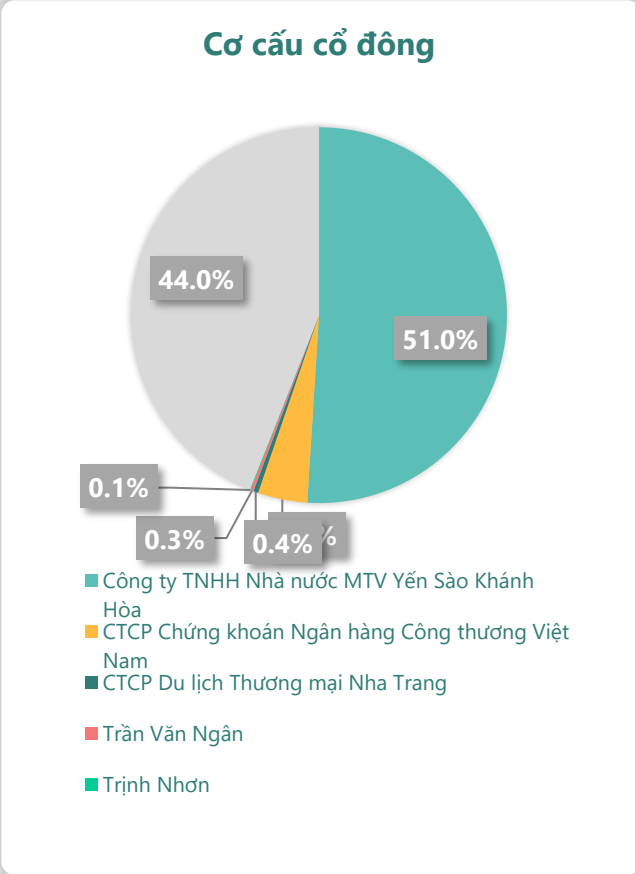
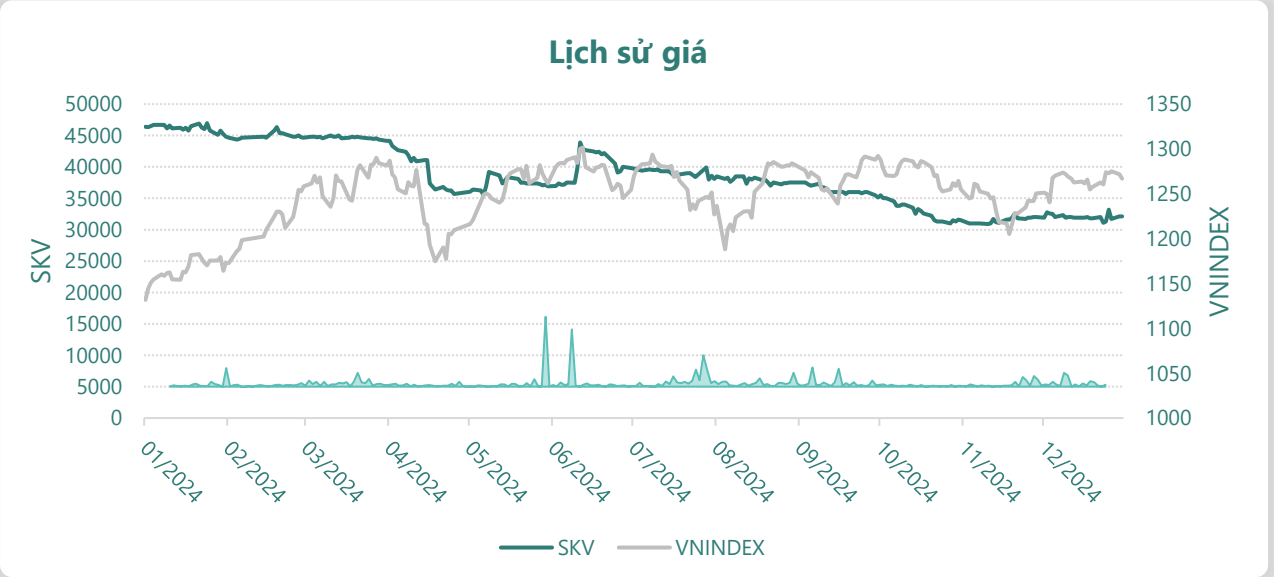
LN thuần 2024	76.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼54.5 -41.5%	

LN sau thuế 2024	62.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▼40.6 -39.7%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	5.4%
YoY: +/- ▼ 1.0%	

ROE 2024	16.1%
YoY: +/- ▼ 10.6%	

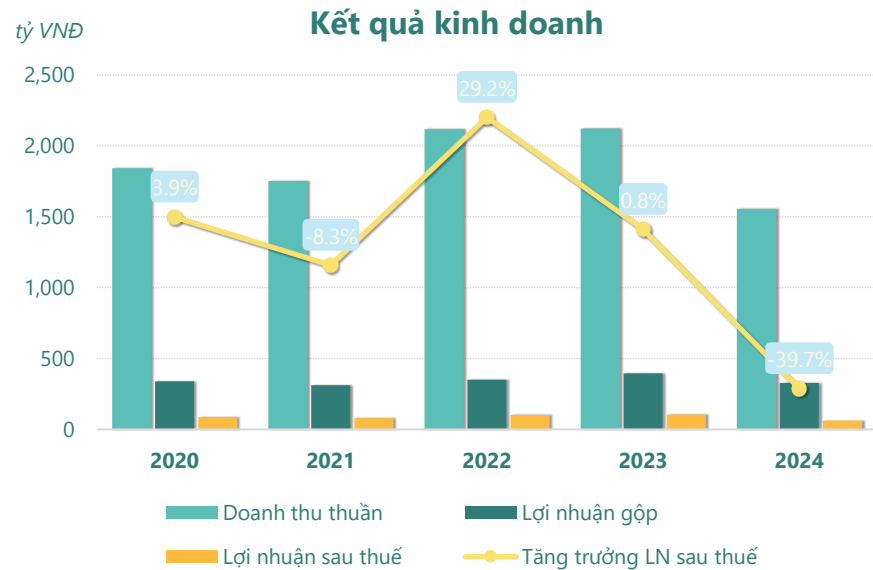
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,900 - 46,969
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	738
Số lượng CPLH (CP)	23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	2,729
P/E	11.8



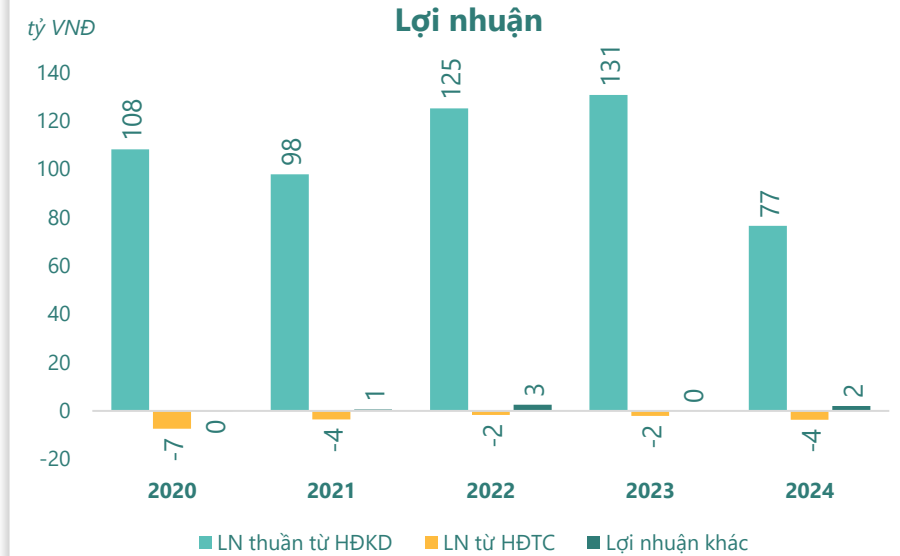
Kết quả kinh doanh **SKV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.7%** chỉ còn **1,555** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.7%** chỉ còn **62.41** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

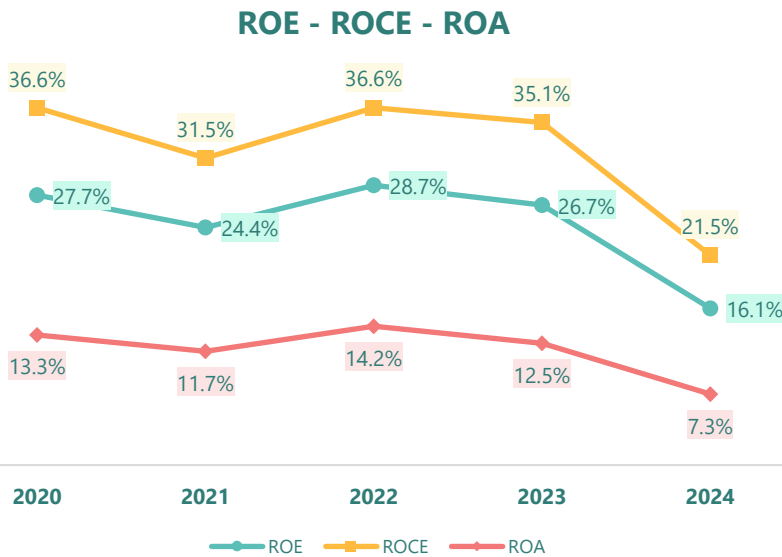
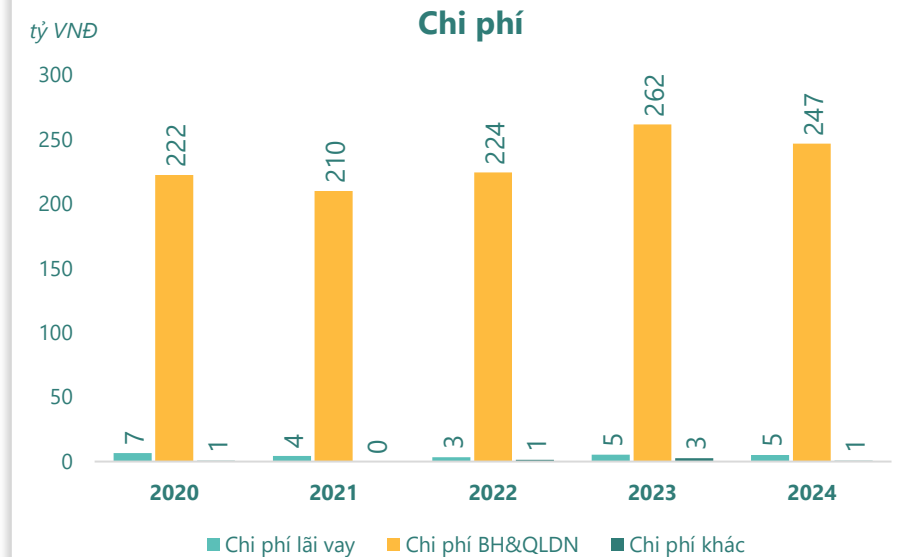


Năm **2024**, SKV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **76.51** tỷ đồng, **giảm đi 54.17** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (107.7 tỷ đồng) là 31.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **246.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.52** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

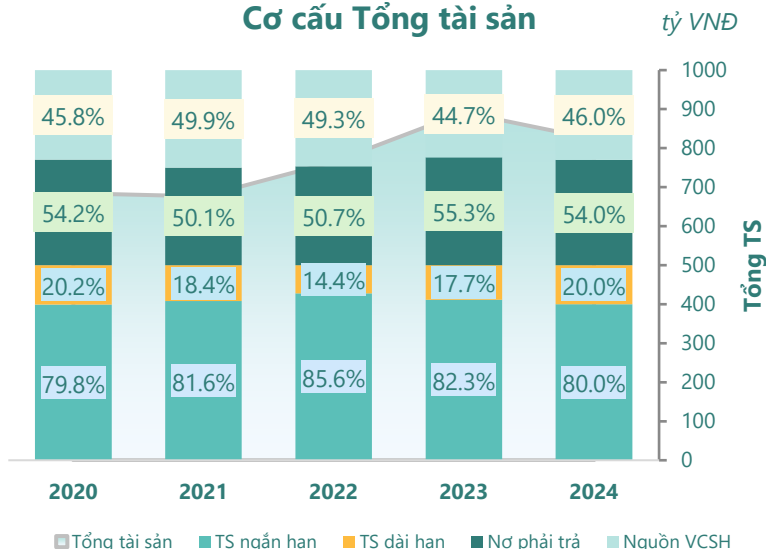
ROE của SKV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **16.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



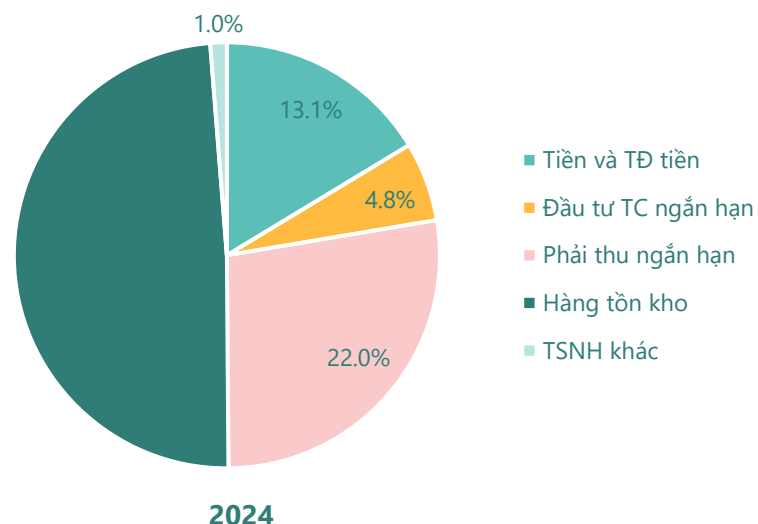


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

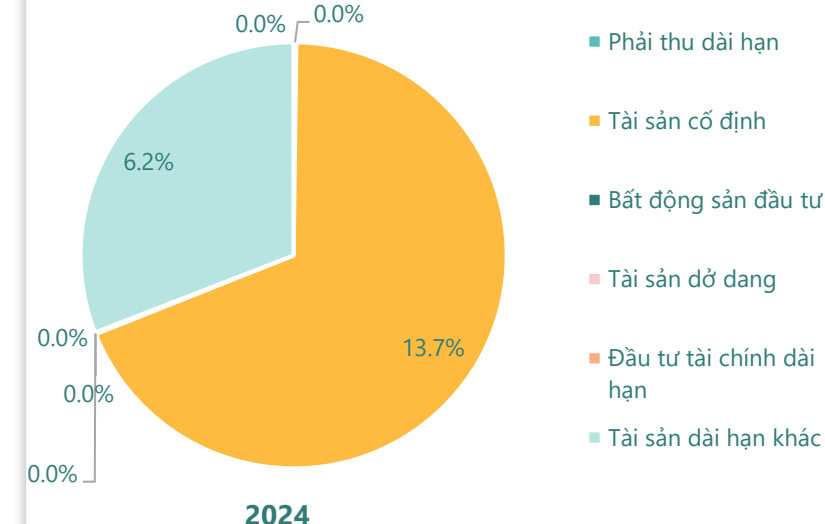
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SKV** năm 2024 đạt **823.0** tỷ đồng, giảm **7.69%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.0% và 46.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của SKV năm 2024 giảm **10.2%** so với năm trước, đạt **658.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

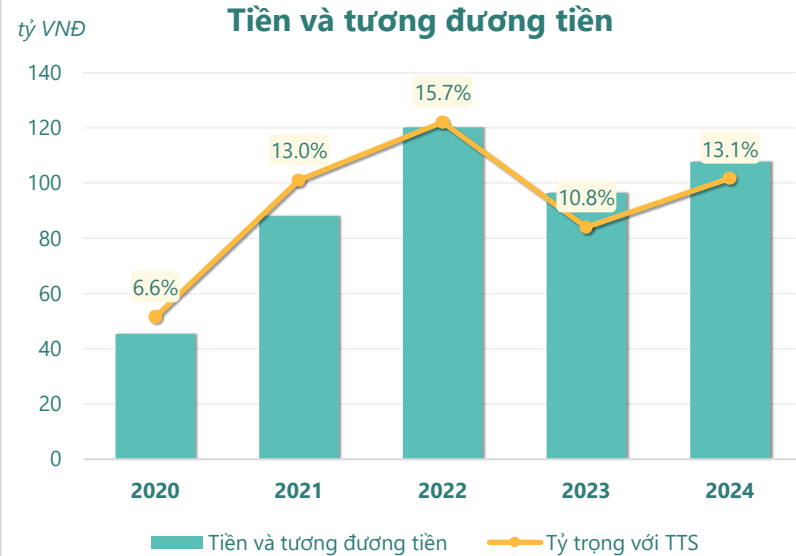
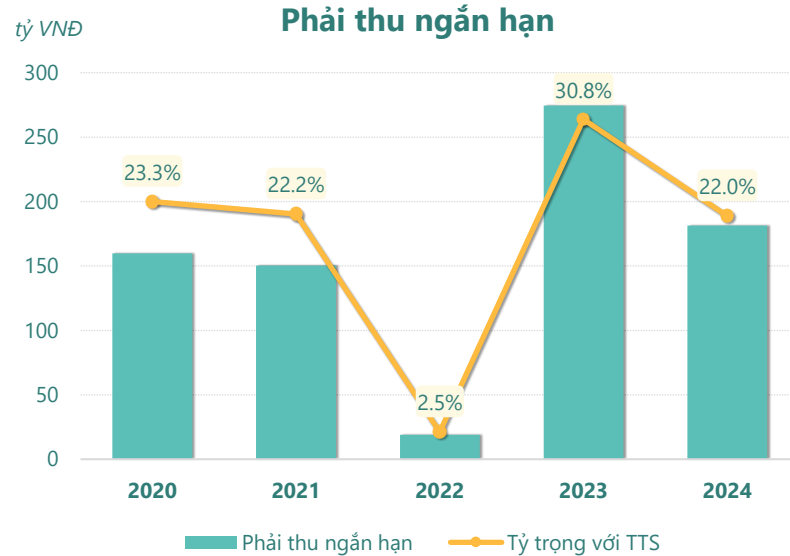
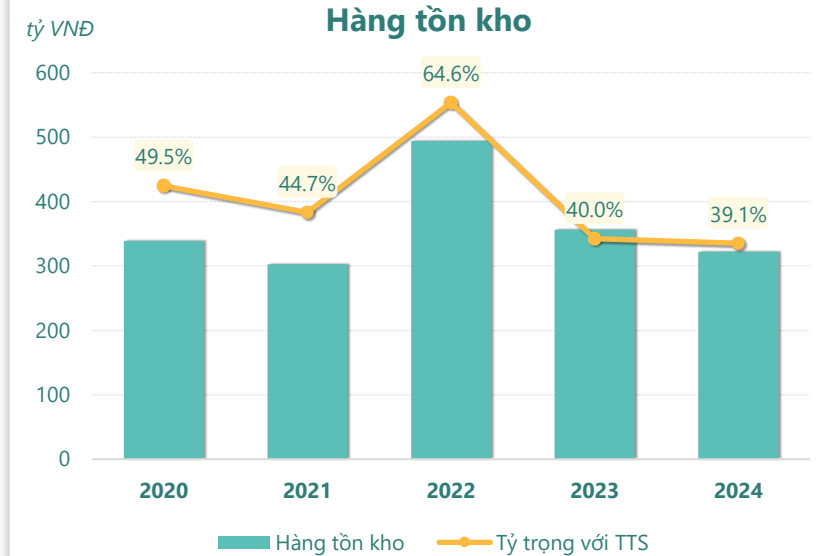
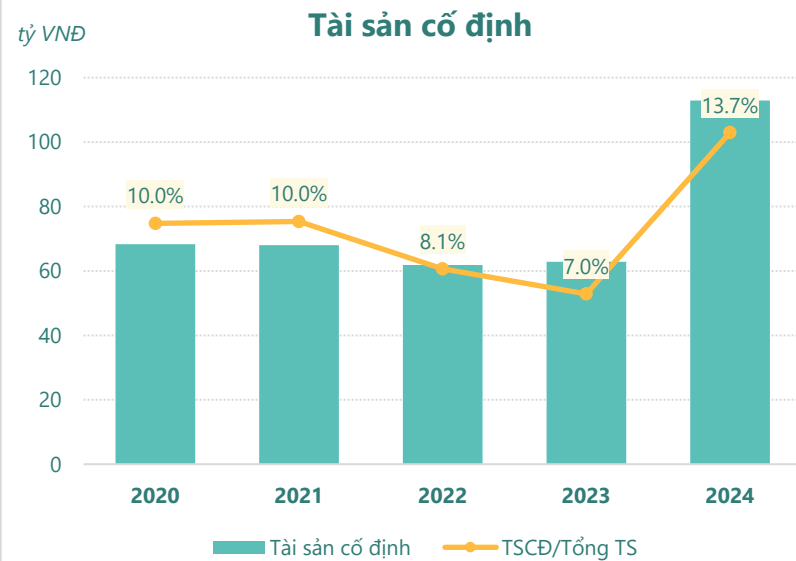
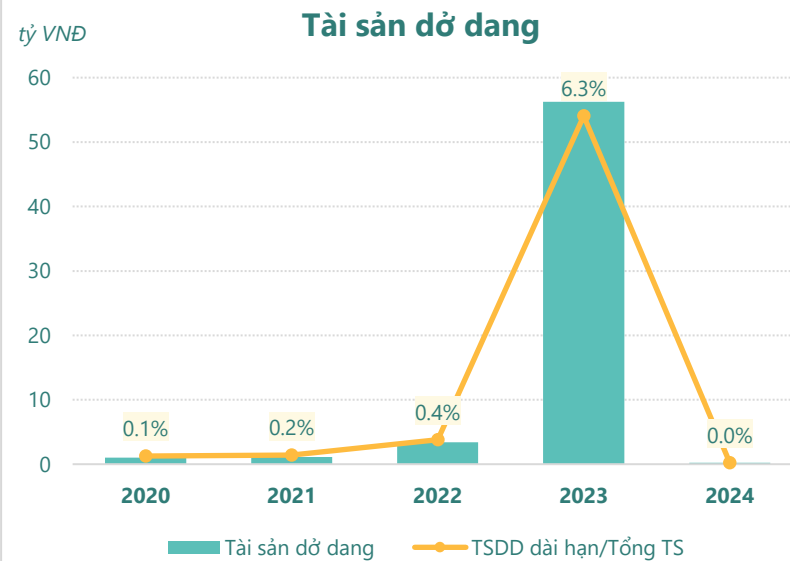
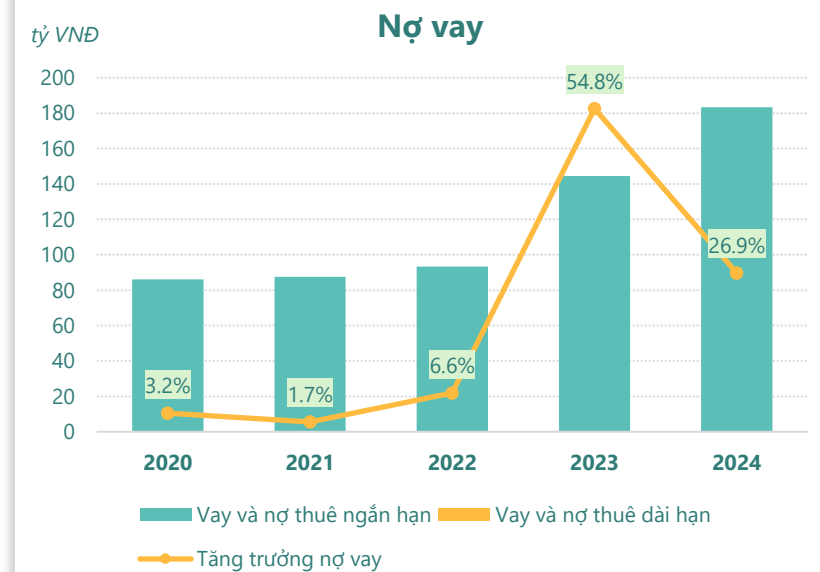
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.21%** so với năm trước và đạt **164.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **20.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.16%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



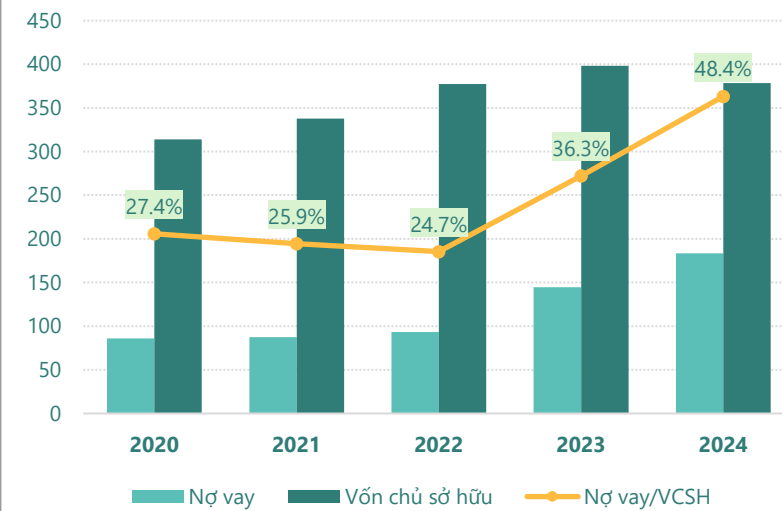
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



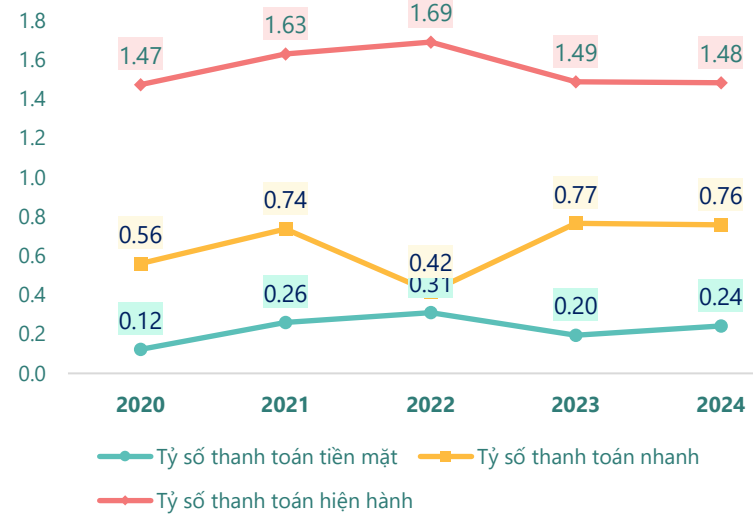
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

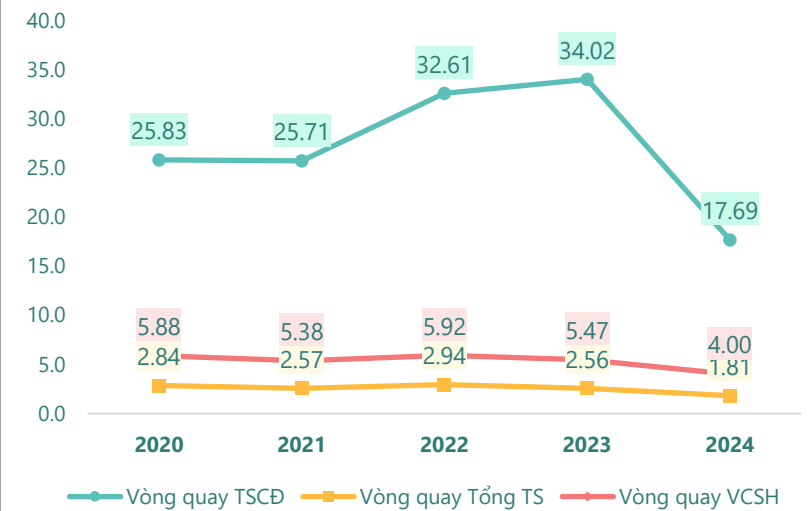
tỷ VND



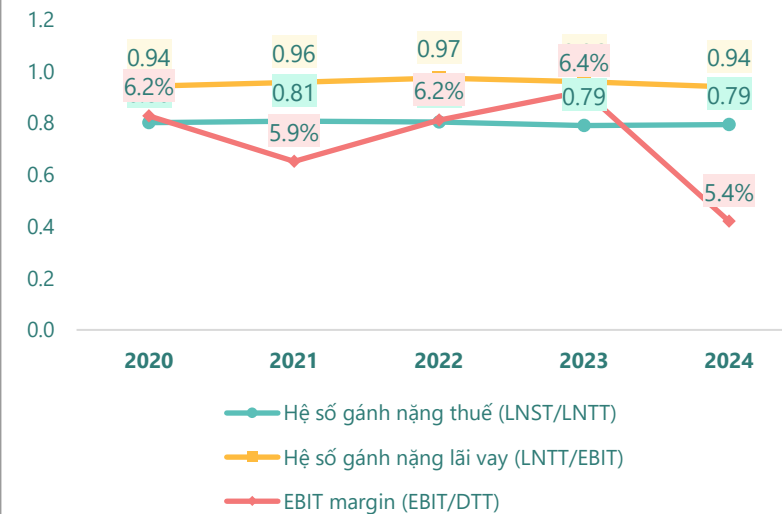
Chỉ số thanh khoản



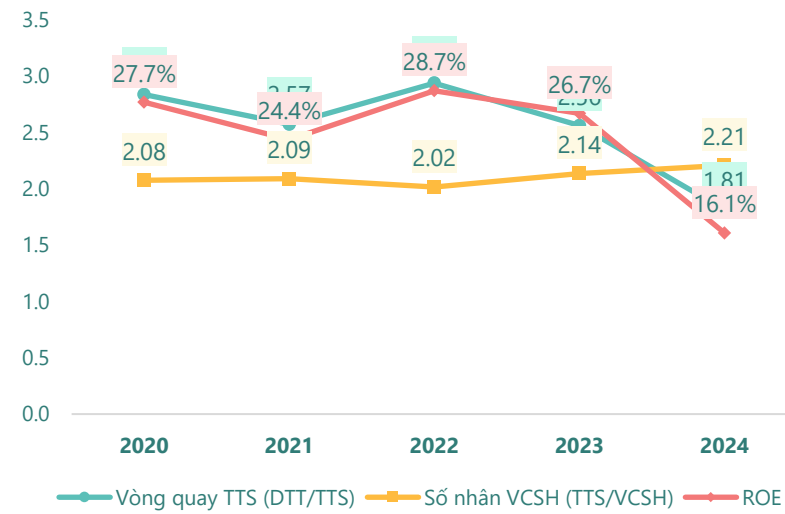
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

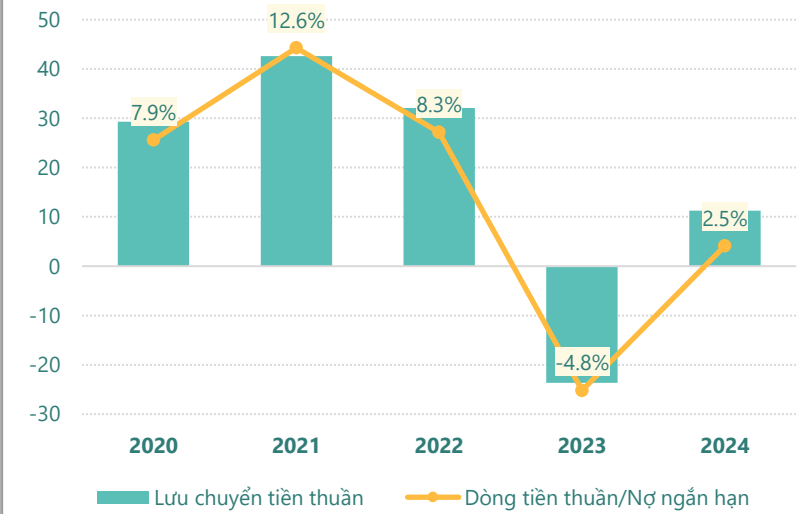


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,752	2,117	2,121	1,555
Giá vốn hàng bán	1,440	1,766	1,727	1,228
Lợi nhuận gộp	311	351	394	327
Doanh thu HĐTC	1.39	1.87	4.46	2.56
Chi phí TC	4.97	3.50	6.56	6.23
Chi phí lãi vay	4.31	3.38	5.39	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	154	159	183	176
Chi phí QLDN	55.6	65.0	78.2	70.8
LN thuần từ HĐKD	97.8	125	131	76.5
Lợi nhuận khác	0.51	2.56	0.17	2.03
LN trước thuế	98.3	128	131	78.5
Lợi nhuận sau thuế	79.4	103	103	62.4
LNST của CĐ cty mẹ	79.4	103	103	62.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	90.6	54.9	90.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.7	-12.3	-61.1	-48.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.2	-46.2	-17.4	-30.3
Tiền đầu kỳ	45.4	88.0	120	96.4
Lưu chuyển tiền thuần	42.6	32.1	-23.7	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.0	120	96.4	108

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	677	765	892	823
Tài sản ngắn hạn	552	655	734	659
Tiền và tương đương tiền	88.0	120	96.4	108
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.29	5.37	0	39.6
Phải thu ngắn hạn	150	18.9	274	181
Hàng tồn kho	302	494	356	322
Tài sản ngắn hạn khác	9.13	16.8	6.95	8.24
Tài sản dài hạn	125	110	158	164
Phải thu dài hạn	0.21	0.32	0.35	0.34
Tài sản cố định	68.0	61.9	62.8	113
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.10	3.38	56.2	0.23
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	55.3	44.3	38.2	50.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	339	387	493	444
Nợ ngắn hạn	339	387	493	444
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.6	93.3	144	183
Phải trả người bán ngắn hạn	112	130	241	166
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	338	377	398	379
Vốn chủ sở hữu	338	377	398	379
Vốn điều lệ	230	230	230	230
Kinh phí và quỹ khác	0.00	-0.01	0.00	0.00